

Bản án số: 02/2018/DS-ST
Ngày: 11-01-2018
V/v “T/c Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọc Duyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Xuân Trường
2. Bà Phan Thị Ngọc Phụng

- Thư ký phiên tòa: Bà Giả Huệ Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri – Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 133/2017/TLST-DS ngày 09/10/2017 về việc “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 135/2017/QĐST - DS ngày 08 tháng 12 năm 2017 và quyết định hoãn phiên tòa số: 79/2017/QĐST - DS ngày 25 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị T, sinh năm 1973; địa chỉ ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

2. *Bị đơn:* 2.1 Ông Bùi Hữu Đ sinh năm 1981; địa chỉ ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

2.2 Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1989; địa chỉ ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1971; địa chỉ ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông C: bà Lê Thị T, sinh năm 1973; địa chỉ ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/7/2017, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị T (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn C) trình bày:

Vào ngày 30/9/2016, bà cho bà L và ông Đ vay số tiền 70.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng, không xác định kỳ hạn. Đến ngày 17/10/2016, bà tiếp tục cho ông Đ và bà L vay số tiền 40.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, không xác định kỳ hạn. Cả hai lần vay, hai bên chỉ giao kết bằng lời nói, sau này bà L tự nguyện lập lại biên nhận nợ vào năm 2017. Sau khi vay, ông Đ và bà L có đóng lãi đến hết tháng 01/2017 với tổng số tiền là 20.000.000 đồng thì không thực hiện đúng theo thỏa thuận. Do đó, nay bà yêu cầu ông Đ và bà L có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay 110.000.000 đồng và tính lãi từ tháng 02/2017 đến tháng 9/2017 với mức lãi suất 1% (8 tháng x 1%/tháng x 110.000.000 đồng) là 8.800.000 đồng.

Theo bản tự khai ngày 26/10/2017, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn ông Bùi Hữu Đ và bà Nguyễn Thị L trình bày:

Ông bà thừa nhận trong năm 2016, đã vay của bà T hai lần với tổng số tiền là 110.000.000 đồng. Cụ thể: lần 1, ngày 30/9/2016, vay số tiền 70.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng, không xác định kỳ hạn; lần 2, ngày 17/10/2016, vay số tiền 40.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, không xác định kỳ hạn. Tại thời điểm vay, hai bên chỉ giao kết bằng lời nói. Nhưng sau đó, bà L tự nguyện lập lại biên nhận nợ cho bà T vào năm 2017. Sau khi vay, ông bà đóng lãi đến hết tháng 01/2017 với tổng số tiền là 20.000.000 đồng thì không thực hiện đúng theo thỏa thuận. Nay ông bà xin không trả tiền lãi 8.800.000 đồng và đồng ý trả số tiền 110.000.000 đồng theo hình thức trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng đến khi hết nợ do hoàn cảnh kinh tế khó khăn.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật và chấp hành nghiêm nội quy phiên tòa. Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Vụ án được đưa ra xét xử là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được bị đơn thừa nhận nên yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 275, 463, 468, 469 Bộ luật dân sự; các điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình. Đối với yêu cầu của bị đơn về việc trả nợ bằng hình thức trả dần và xin không trả lãi không được nguyên đơn đồng ý và không phù hợp quy định của pháp luật nên không thể chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

Về nội dung:

[1] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T yêu cầu ông Bùi Hữu Đ và bà Nguyễn Thị L trả số tiền 118.800.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy: mặc dù việc giao kết hợp đồng vay tài sản giữa hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói nhưng trong

quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, bà L và ông Đ hoàn toàn thừa nhận trong năm 2016 đã hai lần giao kết hợp đồng vay tài sản với bà T, với tổng số tiền là 110.000.000 đồng. Cụ thể: lần 1, ngày 30/9/2016, vay số tiền 70.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng, không xác định kỳ hạn; lần 2, ngày 17/10/2016, vay số tiền 40.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, không xác định kỳ hạn. Mục đích vay số tiền trên là để đóng xà lan. Sau khi vay, ông Đ và bà L có đóng lãi đến hết tháng 01/2017 với tổng số tiền là 20.000.000 đồng thì không thực hiện đúng theo thỏa thuận. Từ tháng 02/2017, mặc dù bà T nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng ông Đ và bà L vẫn không thực hiện nghĩa vụ. Do đó, xét yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các điều 275, 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự; các điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Xét việc ông Đ, bà L xin không trả số tiền lãi 8.800.000 đồng và yêu cầu được trả số tiền 110.000.000 đồng bằng hình thức trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng đến khi hết nợ không được bà T đồng ý và xét yêu cầu trên không phù hợp quy định pháp luật nên không được chấp nhận.

[3] Ghi nhận trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, ông Đ và bà L tự nguyện không yêu cầu tính lại lãi suất đối với số tiền lãi đã đóng là 20.000.000 đồng.

[4] Xét quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí DS-ST có giá ngạch (118.800.000đ x 5%): 5.940.000đ (năm triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng). Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải liên đới nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 275, 357, 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự; các điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T. Buộc ông Bùi Hữu Đ và bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị T số tiền là 118.800.000đ (một trăm mười tám triệu tám trăm nghìn đồng). Trong đó:

- Tiền vốn: 110.000.000đ (một trăm mười triệu đồng);
- Tiền lãi (8 tháng x 1%/tháng x 110.000.000đ): 8.800.000đ (tám triệu tám trăm nghìn đồng).

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Không chấp nhận việc ông Đ, bà L xin không trả số tiền lãi 8.800.000 đồng và yêu cầu trả số tiền 110.000.000 đồng bằng hình thức trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng đến khi hết nợ.

Ghi nhận ông Đ và bà L tự nguyện không yêu cầu tính lại lãi suất đối với số tiền lãi đã đóng là 20.000.000 đồng.

2/- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: 5.940.000đ (năm triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng) buộc ông Bùi Hữu Đ và bà Nguyễn Thị L phải liên đới nộp.

Trả cho bà Lê Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.970.000đ (hai triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0012303 ngày 28/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Ngọc Duyên